

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T TH  
TỈNH LONG A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HNGĐ-ST

Ngày 20/11/2019

*“V/v Tranh chấp chia tài sản chung  
của vợ chồng sau khi ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TH -TỈNH LONG A**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn D

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1/ Ông Nguyễn Văn H

2/ Ông Hà Minh T

*Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị H L, thư ký Tòa án nhân dân huyện T Th, tỉnh Long A.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa bà Nguyễn Thị K N, kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T Th xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số:42/2019/TLST-HNGĐ ngày 15/03/2019 về việc *“Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/11/2019 giữa các đương S:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc S, sinh năm: 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Ngọc Ân, xã Hậu Th Ty, huyện T Th, tỉnh Long A.

Chỗ ở hiện nay: Khu phố 5, phường 1, thị xã Ki T, tỉnh Long A

2. *Bị đơn:* Ông Bùi M Tr, sinh năm: 1980 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Ngọc Ân, xã Hậu Th Ty, huyện T Th, tỉnh Long A.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc S trình bày:* Tôi và ông Tr được Tòa án nhân dân huyện T Th giải quyết ly hôn tại bản án số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 11 năm 2018. Khi ly hôn thì tôi chưa có yêu cầu chia phần tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Hiện nay tôi yêu cầu được chia phần tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân như sau: Tổng diện tích đất của cha mẹ chồng cho và chúng tôi có mua thêm là 19.108 m<sup>2</sup> gồm các thửa 125, 167, 168 thuộc tờ

bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp Ngọc Ân, xã Hậu Th Ty, huyện T Th, tỉnh Long A. Hiện nay tôi yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  phần diện tích đất 19.108m<sup>2</sup> để sinh sống và nuôi con. Tôi yêu cầu được chia bằng giá trị tương đương với phần đất diện tích đất mà tôi được chia.

*Bị đơn ông Bùi M Tr trình bày:* Tôi và bà S được Tòa án nhân dân huyện T Th giải quyết ly hôn tại bản án số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 11 năm 2018. Khi ly hôn thì bà S không có yêu cầu chia phần tài sản chung là 19.108 m<sup>2</sup> gồm các thửa 125, 167, 168 thuộc tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp Ngọc Ân, xã Hậu Th Ty, huyện T Th, tỉnh Long A. Nhưng hiện nay bà S có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T Th để yêu cầu chia phần tài sản chung. Tôi không đồng ý với yêu cầu của bà S về việc chia  $\frac{1}{2}$  diện tích đất là 19.108 m<sup>2</sup> gồm các thửa 125, 167, 168 thuộc tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp Ngọc Ân, xã Hậu Th Ty, huyện T Th, tỉnh Long A vì đây là tài sản riêng của tôi do cha mẹ cho vào khoảng năm 2001 nên tôi không đồng ý chia theo yêu cầu của bà S. Việc cho đất riêng này không có làm giấy tờ gì mà chỉ nói miệng. Phần đất này khi con chung Bùi Nguyễn Anh Thư của chúng tôi tròn 18 tuổi thì tôi sẽ cắt cho con chung phần diện tích đất là 10.000m<sup>2</sup>. Để con tôi quản lý sử dụng.

*Đại diện viện kiểm sát nhân huyện T Th phát biểu vụ án:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

**\* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:**

- Quan hệ tranh chấp: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp đây là “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*” theo quy định tại Điều 28 BLTTDS năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T Th theo quy định tại Điều 35, Điều 39 BLTTDS.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS năm 2015.

- Các thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương S và Viện kiểm sát đúng theo quy định tại chương X BLTTDS năm 2015.

- Tư cách đương S: Việc xác định tư cách đương S trong vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS năm 2015.

- Về thu thập chứng cứ: Thẩm phán tiến hành thu thập chứng cứ thực hiện đúng theo quy định tại Điều 96, 97, 101 BLTTDS năm 2015.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại các Điều 94, 95, 96, 97, 109, 208 BLTTDS.

**\* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:**

Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân S trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn: tham gia đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án, chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS năm 2015. Đối với bị đơn: Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS 2015.

*Tại phiên tòa hôm nay*

Nguyên đơn: Không có thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền tương đương  $\frac{1}{2}$  diện tích đất 19.108m<sup>2</sup> gồm các thửa 125, 167, 168 thuộc tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp Ngọc Ân, xã Hậu Th Ty, huyện T Th, tỉnh Long A

Bị đơn: có thừa nhận trong quá trình sống chung có mua thêm 10.000 m<sup>2</sup> tuy nhiên đã bán và phục vụ cho nhu cầu chi tiêu trong gia đình. Ngoài ra, anh Tr còn có yêu cầu giải quyết nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, hai vợ chồng có vay ngân hàng số tiền là 80.000.000đồng (Tám mươi triệu đồng).

Xét thấy, Anh Tr yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, nhưng từ khi thông báo giao nộp chứng cứ cũng như mở các phiên hòa giải anh Tr không đưa ra yêu cầu, do đó, yêu cầu của anh Tr là vượt quá phạm vi khởi kiện, anh Tr có thể nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác. Về yêu cầu của chị S, nhận thấy, đây là tài sản chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị S. Tuy nhiên, trong quá trình xem xét giải quyết, xét thấy nguồn gốc đất có từ cha mẹ anh Tr và anh Tr là người trực tiếp sử dụng nên cần được xem xét.

Từ những phân tích trên căn cứ Điều Điều 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, đề nghị HĐXX tuyên: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Nguyễn Thị Ngọc S yêu cầu ông Bùi M Tr chia tài sản sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân S 2015, xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T Th, tỉnh Long A.

Tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị Ngọc S không thay đổi yêu cầu, không rút đơn khởi kiện. Bà S tiếp tục yêu cầu xin được chia  $\frac{1}{2}$  phần diện tích đất là tài sản

chung của vợ chồng nhưng được nhận giá trị tương đương với phần diện tích đất được chia; Ông Bùi M Tr không chấp nhận yêu cầu của bà S.

*[2] Về nội dung vụ kiện:*

Theo trình bày của bà Nguyễn Thị Ngọc S thì bà S và ông Tr cưới nhau vào năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hậu Th Ty, huyện T Th vào ngày 21 tháng 06 năm 2004. Sau đó bà S và ông Tr về chung sống với gia đình bên chồng, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên bà S và ông Tr ly thân từ năm 2014 cho đến tháng 6 năm 2018 bà S yêu cầu được ly hôn với ông Tr. Tòa án nhân dân huyện T Th xét xử chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của bà S theo bản án số 51/2018/HNGĐ-ST ngày 07/11/2018. Do trong giai đoạn này ông Tr cố tình vắng mặt không đến dự phiên Tòa nên bà S tạm thời rút lại phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Đến tháng 03 năm 2019 bà S làm đơn xin yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần diện tích đất bà S và ông Tr được cha, mẹ chồng cho ra sống riêng được cha mẹ cắt đất cho một phần, và vợ chồng có mua thêm một phần tổng cộng diện tích đất là 19.108 m<sup>2</sup> gồm các thửa 125, 167, 168 thuộc tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp Ngọc Ân, xã Hậu Th Ty, huyện T Th, tỉnh Long A.

Bà Nguyễn Thị Ngọc S yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  trên tổng diện tích đất là 19.108 m<sup>2</sup> gồm các thửa 125, 167, 168. Tương đương với diện tích đất là 9.554 m<sup>2</sup> do vợ chồng ông Bùi Văn Ba và ông Tr tranh cãi không cho trực tiếp sử dụng nên bà S yêu cầu được nhận giá trị hiện tại theo biên bản định giá ngày 23 tháng 10 năm 2019 là 65.000 đồng/1 m<sup>2</sup> tương đương với số tiền là 616.085.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Ngọc S cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện T Th giấy xác nhận ngày 11/11/2019 tại giấy xác nhận này có bà Lê Thị Tr ngụ tại ấp 1, xã Hậu Th Ty xác nhận ông Bùi M Tr và bà Nguyễn Thị Ngọc S có mua lại đất của ông Bùi Văn Ba (cha ruột ông Tr, cha chồng bà S) 1 ha và sử dụng từ năm 2015 đến nay; Ông Lê Văn Phước xác nhận vào năm 2003 có bán cho ông Bùi M Tr và bà Nguyễn Thị Ngọc S 1 ha đất; Ông Trần Văn Minh Vương xác nhận vào ngày 24/06/2004 có mua của ông Bùi M Tr và bà Nguyễn Thị Ngọc S 1 ha đất là S thật; Ông Trần Văn Minh Vương xác nhận vào ngày 24/06/2004 có mua của ông Bùi M Tr và bà Nguyễn Thị Ngọc S một ha đất là S thật.

Ba giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bùi M Tr và bà Nguyễn Thị Ngọc S đồng đứng tên gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH-494337 cấp ngày 19/09/2011, thửa 125 tờ bản đồ số 9, diện tích 6.497m<sup>2</sup>; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH-494337 cấp ngày 19/09/2011, thửa 167 tờ bản đồ số 9, diện tích 9.450m<sup>2</sup>; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH-494338 cấp ngày 19/09/2011, thửa 168 tờ bản đồ số 9, diện tích 3.161 m<sup>2</sup>.

Ông Bùi M Tr cho rằng vào năm 2000 ông Bùi Văn Ba cha ruột ông có cho ông tổng diện tích đất là 19.108 m<sup>2</sup> gồm các thửa 125, 167, 168 thuộc tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại ấp Ngọc Ân, xã Hậu Th Ty, huyện T Th, tỉnh Long A, vì hoàn cảnh khó khăn nên ông để lại cho ông Bùi Văn Ba canh tác. Đến năm 2004 lập gia đình và

cùng chung sống với cha, mẹ. Đến năm 2008 cha mẹ cho ra sống riêng nên cha mẹ chuyển giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính thức cho ông để ông thuận tiện cho việc thế chấp Ngân hàng vay vốn, ông Tr có cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện T Th một giấy xác nhận đề ngày 07/11/2019. Tại giấy xác nhận này có ông Bùi Văn Ba (cha ruột của ông Tr) xác nhận: Vào năm 2000 ông có cho con ông tên Bùi M Tr miếng đất có diện tích là 19.499 m<sup>2</sup>; Ông Lê Văn Bì xác nhận có biết ông Bùi Văn Ba có cho ông Bùi M Tr một miếng đất vào năm 2000; Ông Bùi Hùng Em xác nhận là có biết ông Bùi Văn Ba có cho ông Bùi M Tr một miếng đất diện tích 19.499 m<sup>2</sup>. Ông Tr xác nhận tài sản này cha mẹ ông cho riêng ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà S, chỉ đồng ý giao lại con chung khi con chung trưởng thành. Ngài ra ông Tr và bà S không còn cung cấp chứng cứ nào khác.

Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi suất phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, tài sản do vợ chồng thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Trừ trường hợp vợ chồng có thừa kế riêng hoặc tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng; Điều 34 có quy định: Đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

Như vậy, cho thấy đối với quyền sử dụng đất mà hiện nay hai bên bà S với ông Tr tranh chấp được ông Bùi Văn Ba tặng cho năm 2008 khi ông Tr và bà S tách ra sống riêng đến năm 2011 được cấp giấy ông Tr và bà S đều đứng tên trong giấy chứng nhận; Tài sản này được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân (sau khi kết hôn) và ông Tr không có cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh là tài sản này được cha mẹ cho riêng ông Tr, cho nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà S và ông Tr.

Áp dụng giá đất 65.000 đồng/1 m<sup>2</sup> để chia giá trị và tính án phí.

Áp dụng Điều 33, 34, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc S, không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi M Tr.

Buộc ông Bùi M Tr chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc S số tiền 616.085.000 đồng tương đương phần diện tích đất 9.554 m<sup>2</sup>.

Ông Bùi M Tr được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất theo mảnh Trch đo số 61- 2019 ngày 29/07/2019 của công ty dịch vụ và đo đạc Thanh Tín do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T Th duyệt ngày 05/08/2019 với diện tích là 19.108 m<sup>2</sup> cụ thể như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 494337 cấp ngày 19/09/2011, thửa 125 tờ bản đồ số 9, diện tích 6.497 m<sup>2</sup>; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 494337 cấp ngày 19/09/2011, thửa 167 tờ bản đồ số 9, diện tích 9.450 m<sup>2</sup>; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 494338 cấp ngày 19/09/2011, thửa 168 tờ bản đồ số 9, diện tích 3.161 m<sup>2</sup>.

Ông Bùi M Tr được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3] *Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản* là: 14.470.000 đồng mỗi bên phải chịu ½. Bà S phải chịu : 7.235.000 đồng (đã nộp xong); ông Bùi M Tr hoàn lại cho bà S: 7.235.000 đồng.

[4] Tại phiên Tòa hôm nay ông Tr có trình bày phần tiền vay Ngân hàng, nhưng trong các lần hòa giải ông Tr không có yêu cầu và tại phiên tòa hôm nay ông Tr không đưa ra chứng cứ chứng minh nên không xem xét, nếu sau này ông Tr có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[5] *Về án phí dân S sơ thẩm có giá ngạch:*

Ông Bùi M Tr phải chịu án phí trên số tiền là 616.085.000 đồng là 28.643.400 đồng sung ngân sách nhà nước.

Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải chịu trên số tiền là 616.085.000 đồng là 28.643.400 đồng. Được khấu trừ 13.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo lai thu số 0004815 ngày 15/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân S huyện T Th. Bà S phải nộp tiếp 15.243.400 đồng sung ngân sách nhà nước.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 147, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố Tụng dân S 2015.

Áp dụng Điều 33, 34, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc S.

Buộc ông Bùi M Tr chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc S số tiền 616.085.000 đồng (*Sáu trăm mười sáu triệu không trăm tám mươi lăm ngàn đồng*) tương đương phần diện tích đất được chia là: 9.554 m<sup>2</sup>. (Khi bản án có hiệu lực pháp luật).

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân S 2015.*

Ông Bùi M Tr được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất theo mảnh Trch đo số số 61- 2019 ngày 29/07/2019 của công ty dịch vụ và đo đạc Thanh Tín do Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T Th duyệt ngày 05/08/2019 với diện tích là 19.108 m<sup>2</sup> cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 494337 cấp ngày 19/09/2011, thửa 125 tờ bản đồ số 9, diện tích 6.497 m<sup>2</sup>;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 494337 cấp ngày 19/09/2011, thửa 167 tờ bản đồ số 9, diện tích 9.450 m<sup>2</sup>;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 494338 cấp ngày 19/09/2011, thửa 168 tờ bản đồ số 9, diện tích 3.161 m<sup>2</sup>.

Ông Bùi M Tr được quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản là: 14.470.000 đồng mỗi bên phải chịu ½. Bà S phải chịu : 7.235.000 đồng (đã nộp xong); ông Bùi M Tr hoàn lại cho bà S: 7.235.000 đồng.

3. Về án phí dân S sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Bùi M Tr phải chịu là 28.643.400 đồng sung Ngân sách nhà nước;

Bà Nguyễn Thị Ngọc S phải chịu là 28.643.400 đồng nhưng được khấu trừ 13.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo lai thu số 0004815 ngày 15/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân S huyện T Th. Bà S phải nộp tiếp 15.243.400 đồng sung ngân sách nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân S thì người được thi hành án dân S, người phải thi hành án dân S có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân S; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của luật thi hành án dân S.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long A;
- VKSND huyện T Th;
- THADS huyện T Th;
- Các đương S;
- Lưu hồ sơ;
- Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Văn D**

